VAI TRÒ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC NGÀNH SẢN XUẤT TRUYỀN THỐNG Ở CÁC NƯỚC TƯ BẢN PHÁT TRIỂN

Trần Anh Tài

Trong thời gian gần đây, sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật và công nghệ đặc biệt là sự tiến triển vượt bậc của công nghệ thông tin đã tạo ra những bước đột phá mới trong sản xuất. Những tiến bộ đó đã làm xuất hiện hàng loạt ngành nghề mới, làm thay đổi cả cấu trúc của nhiều ngành nghề khác nhau. Thậm chí, còn làm đảo lộn cả lối tư duy thông thường về hoạt động của nền kinh tế. Thực tế đã xuất hiện nhiều đánh giá dự báo gây không ít sửng sốt, nhất là khi họ cho rằng: với những bước tiến mới của khoa học kỹ thuật và công nghệ, hoạt động của các ngành sản xuất truyền thống sẽ tụt xuống vị trí thứ yếu và các lĩnh vực mới sẽ nhanh chóng thay thế. Điều đó cũng có nghĩa là quy luật vận động của nền kinh tế nói chung, của Chủ nghĩa tư bản (TBCN) nói riêng sẽ có sự thay đổi.

1. Khai thác tài nguyên hiện hữu - quy luật phát triển sản xuất nói chung của xã hội loài người của các nước TBCN từ trước tới nay

Chủ nghĩa tư bản bắt đầu ra đời từ những năm 1500 và cho đến ngày nay chỉ vào khoảng 500 năm. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó đã sản xuất ra một lượng của cải đồ sộ hơn gấp nhiều lần tất cả các xã hội trước đó tạo ra. Sự phát triển của CNTB thực sự là một quá trình đầy sáng tạo những cũng đầy mâu thuẫn, đầy những thách thức nhưng cũng không ít những thất bại, trả giá. Thực tế ở mỗi nước TBCN do hoàn cảnh và điều kiện hết sức khác nhau nên việc lựa chọn cách thức tổ chức sản xuất, xây dựng cơ cấu kinh tế, thực thi chiến lược phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia cũng rất khác nhau. Song, sự vận hành của CNTB vẫn phải tuân thủ những quy luật vốn có của nó, đặc biệt là quy luật quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Dù sản xuất của CNTB được thể hiện ở các hình thức khác nhau và có sự khác biệt rất rõ rệt ở các quốc gia khác nhau thì lực lượng sản xuất vẫn là yếu tố động nhất, quyết định nhất đối với phương thức sản xuất TBCN. Nói đến lực lượng sản xuất đương nhiên trước hết phải nói đến yếu tố kỹ thuật. Ở nước Anh, "công xưởng của thế giới" kể từ khi John Combe xây dựng xưởng máy (1717) cho đến khi James Walt chế tạo ra máy hơi nước năm 1783 và các tiến bộ kỹ thuật đã diễn ra trong ngành dệt và các ngành công nghiệp khác nhau đã mở ra một hình thức sản xuất mới, sản xuất công nghiệp. Nhờ thiết lập được một nền công nghiệp mà không chỉ ở Anh mà ở các nước TBCN khác như Pháp, Đức, Hoa Kỳ… sản xuất cũng tăng lên mạnh mẽ. Ở Anh, phần của công chiếm từ 42% năm 1801 lên 60% năm 1831 và 73% năm 1871. Ở Pháp, phần sản xuất công nghiệp trong sản xuất vật chất từ 43% năm 1781-1790 tăng lên 55% năm 1835-1844 [3]. Quy mô của các ngành công nghiệp khai khoáng, năng lượng, chế tạo máy, chế biến… cũng ngày càng mở rộng. Đi đôi với quá trình đó là quá trình ra đời các liên minh có quy mô lớn ở hầu hết các ngành với phạm vi được mở rộng không chỉ trong nước mà cả quốc tế. Sự phát triển của các ngành công nghiệp nói trên đã đánh dấu thời đại mới của công nghiệp TBCN. Sự phát triển đó cũng là kết quả của sự tiến bộ khoa học - kỹ thuật của thế giới nói chung và của CNTB nói riêng.

Người ta tính rằng "số bằng sáng chế được cấp mỗi năm vượt quá 30.000 từ ở Anh từ 1880-1887; đến năm 1908 còn nhiều hơn 16.000 cái. Ở Mỹ, con số này tăng từ 14.000 năm 1880 lên hơn 36.000 năm 1907; ở Pháp, tăng từ 6.000 năm 1880 lên 12.600 năm 1907; ở Đức từ 9.000 năm 1900 lên 12.000 năm 1910"[1]. Từ thế kỷ XV đến nay, phát minh sáng tạo về khoa học kỹ thuật nói chung thể hiện thông qua bản quyền đã tăng lên đến trên 40 triệu bản. Đây thực sự là con số kỷ lục về sự sáng tạo của loài người. Điều quan trọng không chỉ tăng về số lượng phát minh sáng chế mà chất lượng cũng như sự sáng tạo ngày một nâng cao hơn. Đồng thời, số các phát minh được sử dụng vào hoạt động sản xuất ngày một nhiều hơn với thời gian từ nghiên cứu đến thực nghiệm và sản xuất được rút ngắn hơn nhiều so với trước đây.

Xu thế duy trì và phát triển với tốc độ nhanh chóng các ngành công nghiệp truyền thống ở các nước TBCN vẫn tiếp tục suốt nhiều thập kỷ và cho đến tận những năm 1970. Đây cũng là lĩnh vực hết sức quan trọng góp phần làm tăng mức sản xuất của thế giới cũng như của các nước TBCN. Người ta tính rằng, "mức sản xuất trung bình tính theo đầu người của hành tỉnh chỉ tăng hết sức ít trong hàng nghìn thiên niên kỷ: nó tăng khoảng gấp 10 lần từ năm 1500 trước công nguyên đến năm 2000 (tức 3500 năm), gấp 1,3 lần từ năm 1500 đến năm 1820 (320 năm) và hơn 6 lần một ít từ năm 1820 đến năm 2000 (tức 180 năm). Đặc biệt, "trong 100 năm của thế kỷ XX cũng đang có sự phát triển tăng tốc, giữa đầu thế kỷ và cuối thế kỷ cũng có sự khác biệt to lớn. Năm 1901, tổng sản phẩm của toàn thế giới chỉ có 1.000 tỷ USD, năm 2000 đạt tới 3.000 tỷ USD. Đặc biệt những thập kỷ gần đây với sự bùng nổ mạnh mẽ của tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ đã làm cho lực lượng sản xuất ngày càng thần tốc hơn. Các nhà kinh tế tính toán rằng "sản phẩm mà các nước TBCN phát triển sản xuất ra trong thời gian 20 năm sau thế chiến thế giới II đã vượt tổng sản phẩm sản xuất trong 200 năm trước đó". Có thể nói đây cũng là khoảng thời gian mà kinh tế TBCN đã huy động và khai thác được nguồn lực và phát triển khá mạnh mẽ các lĩnh vực, các ngành kinh tế. Trong đó sự đóng góp của các ngành công nghiệp luôn ở vị thế vượt trội. Tuy ở các mức độ và thời gian khác nhau song sản xuất công nghiệp, nhất là các ngành công nghiệp chủ chốt vẫn tiếp tục được coi là động lực của kinh tế các nước TBCN ít ra cũng cho đến cuối thế kỷ XX.

Từ những con số trên, có thể nhận thấy rằng hầu hết các nước TBCN hàng đầu ở giai đoạn đầu phát triển các ngành công nghiệp chủ chốt luôn được ưu tiên phát triển một cách tối đa, đặc biệt là ngành sản xuất thép. Tiếp đó là duy trì một thời gian khá dài các ngành công nghiệp then chốt này với tư cách là ngành động lực của công nghiệp quốc gia. Ở Anh, ngành thép đóng vai trò động lực suốt 59 năm (1870-1929), ở Hoa Kỳ là 59 năm, Đức là 89 năm, Pháp là 89 năm và Nhật Bản là 69 năm. Đặc biệt dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật, việc phát triển ngành điện với các dạng sử dụng năng lượng khác tiếp tục đóng vai trò then chốt trong công nghiệp các nước TBCN, nhất là nửa đầu thế kỷ XX. Đáng chú ý là ngành công nghiệp xe có động cơ vẫn tiếp tục là ngành công nghiệp động lực của các nước này cho đến tận những năm 1980.

Sản xuất của các ngành công nghiệp chủ chốt ở các nước TBCN

Nước	Thép	Điện	Xe có động cơ	Axit Sunfuric
Anh				
(a)	1870-1879	1900-1910	1900-1910	1870-1879
(b)	1870-1920	1900-1959	1920-1969	(c)
Hoa Kỳ				
(a)	1870-1879	1880-1889	1900-1910	1870-1879
(b)	1870-1929	1900-1959	1920-1959	(c)
Đức				
(a)	1870-1879	1900-1910	1900-1910	1870-1879
(b)	1870-1859	1900-1969	1920-1969	(c)
Pháp				
(a)	1870-1879	1920-1929	1900-1910	1945-1950
(b)	1870-1859	1900-1969	1920-1979	(c)
Nhật Bản				
(a)	1900-1910	1900-1929	1930-1939	1930-1939
(b)	1900-1969	1920-1959	1930-1979	(c)

Nguồn: *Lịch sử Chủ nghĩa tư bản từ 1500-2000, NXB Thế giới năm 2002, trang 234.*

(a) Thời kỳ có tỷ lệ bành trướng tối đa

(b) Thời kỳ khu vực này được coi là động lực của công nghiệp quốc gia

(c) Khu vực chưa đạt tới lượng đủ để đóng vai trò động lực

Có thể lấy ngành công nghiệp sản xuất ô tô làm ví dụ, đây là ngành công nghiệp có liên hệ chặt chẽ với các ngành công nghiệp chủ chốt khác như: sắt thép, điện… Hơn thế nữa, đây là ngành thu hút số lượng lao động lớn và cũng là ngành xuất khẩu quan trọng: bao gồm xuất khẩu nguyên chiếc và linh kiện phụ tùng. Ở các nước TBCN hàng đầu, đây vẫn là ngành chủ lực của sản xuất công nghiệp. Có thể nhận thấy điều đó qua bảng sau:

Ngành công nghiệp ô tô ở một số nước TBCN

(*1.000 đơn vị, %*)

Năm	Nhật Bản	Mỹ	Tây Đức	Pháp
Năm 1995				
Sản xuất	69	9204	909	725
Tỷ lệ xuất khẩu	1,8	4,2	41,9	22,4
Số ô tô đăng ký mới	65	8.127	501	541
Tỷ lệ nhập khẩu	10,5	0,7	3,8	2,0
Năm 1985				
Sản xuất	12.270	11.650	4.450	3.020
Tỷ lệ xuất khẩu	54,8	7,7	61,8	56,4
Số ô tô mới đăng ký	5.560	15.560	2.510	2.100
Tỷ lệ nhập khẩu	1,0	36,3	45,4	54,4

Nguồn: *Chính sách công nghiệp ở Đông ¸ , NXB KHXH, Hà Nội năm 1997.*

Ở các nước TBCN phát triển công nghiệp ô tô được coi là ngành công nghiệp chủ chốt suốt nhiều thập kỷ; sự biến đổi của ngành này phản ánh rất rõ nét sự thay đổi sản xuất và tiêu dùng của các nước TBCN và của thế giới. Hơn thế nữa, đây cũng là một trong những lĩnh vực có sự phản ứng khá nhạy cảm và phản ánh những bước ngoặt trong sản xuất công nghiệp nói chung, sản xuất công nghiệp TBCN nói riêng.

2. Phát triển các ngành sản xuất truyền thống nhằm khai thác tối đa tài nguyên và nguồn lực hiện hữu - cơ sở cần thiết để tiếp tục phát triển kinh tế TBCN trong thời gian tới

Phân tích xu hướng phát triển của các ngành công nghiệp, trong đó có ngành sản xuất ô tô của các nước TBCN người ta cho rằng: tiếp tục duy trì và phát triển các ngành truyền thống vẫn là một xu hướng chủ yếu của nền kinh tế TBCN trong thời gian tới. Vấn đề đặt ra là tại sao các ngành công nghiệp truyền thống vẫn tiếp tục đóng vai trò chủ chốt trong sản xuất TBCN trong thời gian tới.

Trước hết, nhu cầu tiêu dùng hàng hoá công nghiệp vẫn tiếp tục tăng lên và ngày càng đa dạng hơn với chất lượng đòi hỏi cao hơn.

Động lực quan trọng của phát triển sản xuất nói chung của CNTB nói riêng đó chính là nhu cầu tiêu dùng. Trong điều kiện CNTB tìm mọi cách mở rộng và bành trướng thị trường thì sản xuất không còn chỉ đơn thuần đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước mà còn ở quy mô toàn cầu. Trên thực tế, tiêu dùng của xã hội ngày một tăng một mặt do nhu cầu và khả năng thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng, mặt khác dân số thế giới ngày càng tăng đòi hỏi phải sản xuất lượng của cải ngày một nhiều hơn mới có thể đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. W.Krelle đã đưa ra con số chứng minh sự tăng lên nhanh chóng của đời sống thế giới như sau: từ 5 đến 8 triệu người trên trái đất vào năm 2000 trước công nguyên: Khoảng 250 triệu người vào đầu công nguyên; 600 triệu người vào năm 1660, 1 tỷ người năm 1800, 2 tỷ người năm 1927, 6 tỷ người năm 1999 và từ 8 đến 13 tỷ người năm 2050.

Do đó nếu so với tăng dân số thì mức tăng trưởng kinh tế như đã phân tích ở trên còn quá thấp. Dù rằng một vài thập kỷ gần đây thế giới đạt mức tăng trưởng kinh tế cũng như khối lượng của cải sản xuất tăng nhanh, song điều đó chưa cho thấy sự sáng sủa hơn về khả năng vượt trội sản phẩm tiêu dùng so với nhu cầu. Chính các nước phát triển là những quốc gia tiêu dùng nhiều nhất, đặc biệt tiêu thụ năng lượng và nhiên liệu. Chẳng hạn, chỉ tính riêng 24 nước có thu nhập cao (chủ yếu là các nước Bắc Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản) năm 1994 đã tiêu dùng 54% năng lượng của thế giới trong khi dân số của họ chỉ chiếm 14%. Điều đó cũng có nghĩa là các ngành sản xuất truyền thống vẫn đóng vai trò chủ yếu trong kinh tế của nước này. Với sự tiến bộ của KHKT và công nghiệp sẽ xuất hiện các lĩnh vực, các ngành mới và khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sẽ tăng lên. Song, một vài thập kỷ tới các ngành mới cũng chưa thể thay thế được các ngành sản xuất công nghiệp truyền thống của thế giới nói chúng, ở các nước TBCN nói riêng.

Hai là, khả năng có thể tiếp tục duy trì và phát triển các lĩnh vực sản xuất truyền thống.

Có thể nói ở các nước TBCN các ngành truyền thống vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển. Cho đến nay hầu như các ngành công nghiệp chủ chốt vẫn chưa bị suy thoái dù rằng dưới tác động của tiến bộ KHKT và công nghệ đã và đang xuất hiện những ngành mới có thể thay thế một cách hiệu quả và kinh tế hơn. Trong các nước TBCN kể cả Mỹ, các ngành sản xuất truyền thống vẫn chiếm một vị trí hết sức quan trọng. Điều này không chỉ thể hiện ở chỗ các ngành này có thể sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất đủ đáp ứng nhu cầu thị trường trong điều kiện mới mà đây vẫn là lĩnh vực đóng góp phần chủ yếu vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước này. Lĩnh vực sản xuất truyền thống hiện vẫn nắm giữ một khối lượng vật chất, vốn rất lớn, kỹ thuật công nghệ cao cho phép sản xuất nhiều sản phẩm và cung cấp cơ sở vật chất kỹ thuật cần thiết để hỗ trợ và thúc đẩy các ngành khác phát triển. Bản thân các lĩnh vực này cũng đang là nơi tập trung nhiều lao động nhất và tiếp tục tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động trong đó lao dộng có trình độ cao đang chiếm tỷ lệ khá lớn. Dĩ nhiên, dưới tác động của các yếu tố mới, nhất là tiến bộ KHKT và công nghệ, cơ cấu cũng như vị trí của các ngành sản xuất truyền thống có sự thay đổi khá lớn, nhất là ở Mỹ, song thực tế cho thấy các ngành sản xuất, các lĩnh vực mới vẫn chưa thể thay thế ngay lập tức các ngành sản xuất truyền thống. Tuy nhiên, cũng phải nhận thấy rằng thập lỷ gần đây, tỷ trọng và sự phân bố sản xuất ở các lĩnh vực sản xuất truyền thống trong các nước này đã có sự thay đổi rõ rệt. Trong đó nổi bật là việc giảm dần tỷ trọng các ngành sản xuất của khu vực I và II. Chẳng hạn, ở Nhật Bản, nếu như năm 1990 khu vực I (nông nghiệp, ngư nghiệp và khai khoáng) chiếm tỷ lệ 2,8% trong GDP thì năm 2000 chỉ còn 1,5%. Tỷ trọng của các ngành ở khu vực II (các ngành chế tạo và xây dựng) cũng giảm xuống khá nhanh chóng từ 36,3% năm 1990 xuống còn 29,0% năm 200. Ở khu vực III (ngân hàng, vận tải, thông tin, dịch vụ…) đang phát triển theo xu hướng tăng nhanh tỷ lệ trong GDP từ 60,9% năm 1990 lên 69,5% năm 2000. Đây cũng là xu hướng khá nổi trội ở Mỹ và các nước TBCN Tây Âu. Cùng với việc thay đổi tỷ trọng các ngành sản xuất truyền thống ở các nước TBCN đang diễn ra quá trình chuyển sản xuất của các ngành này sang các nước khác chủ yếu là các nước bắt đầu thực hiện công nghiệp hoá và các nước kém phát triển. Nhật Bản là nước thành công trong việc thực hiện chính sách "các ngành công nghiệp ra đi" Sự di chuyển một cách khôn khéo các ngành công nghiệp kém phát triển của Nhật Bản sang các nước có chi phí sản xuất thấp trước đây là Hàn Quốc, Đài Loan và hiện nay là các nước Đông Nam Á đã góp phần giúp nước này tái cơ cấu lại nền kinh tế của mình. Hiện tượng này tiếp tục gia tăng, một mặt là do bản thân ngành nay tồn tại một cách khó khăn trong các nước TBCN khi sản xuất đang phải chịu chi phí khá cao về nguyên liệu, lao động, môi trường … Việc loại bỏ nhanh chóng các ngành này hoàn toàn không đơn giản. Trong khi thực tế chính các cơ sở đó còn có thể khai thác và đóng góp phần quan trọng đối với sản xuất và tăng trưởng kinh tế chung của đất nước. Vì thế, tìm cách di chuyển các ngành sản xuất này ra nước ngoài dường như là lối thoát có lợi nhất cho chính các nước TBCN. Hơn thế nữa, chính các nước khác đang có nhu cầu và có thể tiếp nhận các cơ sở sản xuất này một cách tự nguyện, thậm chí sự chuyển giao này lại

là điều kiện cần thiết và phù hợp đối với họ. Thông qua việc tăng cường đầu tư ra nước ngoài, chuyển dần bộ phận sản xuất truyền thống sang các nước khác không còn là hiện tượng riêng rẽ mà là hành động phổ biến của các nước phát triển trong chiến lược chuyển dịch cơ cấu và bành trướng đầu tư ra nước ngoài trong thời gian qua. Đây cũng là xu thế chung của thế giới thập kỷ 1990 khi lưu lượng của dòng chảy đầu tư rất lớn bao gồm hai nguồn đầu tư: Đầu tư tự do (đầu tư trực tiếp FDI) và đầu tư tài chính. Chỉ riêng tổng giá trị hiện tại của FDI hai chiều là 24% GDP. Mỹ và Nhật Bản là những nước có múc đầu tư nước ngoài rất cao. Chỉ riêng Nhật Bản con số đầu từ ra nước ngoài từ chỗ chỉ đạt 4,431 tỷ yên năm 1992 thì năm 1997 đã đạt 6.623 tỷ nên (tăng gần 1,5 lần). Việc tăng cường đầu tư ra nước ngoài không chỉ làm tăng lợi nhuận (chỉ tính riêng năm 1992 Nhật Bản thu được 487 tỷ yên lợi nhuận từ châu Á [3] mà còn giảm áp lực đầu tư từ các nước này và đây là cơ hội thuận lợi để tiếp tục khai thác khả năng của các ngành sản xuất truyền thống. Đồng thời, sự thay đổi này sẽ tạo điều kiện để phát triển các ngành sản xuất mới, các ngành kinh tế mũi nhọn trong tương lai.

Ba là các nguồn tài nguyên và lao động hiện hữu đủ khả năng đáp ứng cho yêu cầu sản xuất hiện tại và trong thời gian tới.

Để duy trì và tiếp tục phát triển các ngành sản xuất truyền thống, nhất là trong công nghiệp đòi hỏi phải sử dụng nguồn tài nguyên và lao động hiện hữu rất lớn. Sản xuất của thế giới nói chung, của CNTB nói riêng vẫn tiếp tục sử dụng các nguồn năng lượng và nguyên liệu chủ yếu như trước đây. Thậm chí khối lượng sử dụng vẫn rất lớn. Người ta tính rằng sản xuất thế giới hàng năm về năng lượng cơ bản mang tính thương mại đã tăng từ 10,6 triệu tấn tương đương than năm 1880 lên 501 triệu tấn năm 1890, 1335 triệu tấn năm 1913, 2496 triệu tấn năm 1950 và 2875 triệu tấn năm 1990. Vấn đề đặt ra là trong điều kiện sản xuất ngày một tăng việc tiếp tục duy trì và phát triển ngành sản xuất truyền thống liệu nguồn tài nguyên và các ngồn lực khác có đủ đảm bảo cho hoạt động của các lĩnh vực này không? Điều không thể phủ nhận là áp lực tăng nhanh dân số của thế giới đã là hồi chuông báo động đối với sự phát triển của xã hội loài người xét ở khả năng đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần. Do vậy, những cảnh báo về nguy cơ cạn kiệt các nguồn tài nguyên là một thực tế đang đặt ra không chỉ hiện nay mà cả trong những năm sắp tới. Nguy cơ này không chỉ đối với từng nước riêng biệt mà đối với cả loài người. Vì vậy nỗ lực trong việc tái tạo và tiết kiệm các nguồn tài nguyền là trách nhiệm chung của thế giới. Tuy nhiên, dù tính toán một cách bị quan nhất chúng ta cũng có thể khẳng định rằng trong hai thập kỷ tới khối lượng tài nguyền và các nguồn lực hiện hữu vẫn đủ cho phép tiếp tục phát triển các ngành kinh tế truyền thống. Đây là yếu tố rất cơ bản để dự báo về xu thế phát triển của nước lĩnh vực kinh tế quan trọng này. Các nhà kinh tế tính toán rằng "sắt có thể duy trì được 173 năm, than 150 năm, nhôm 55 năm, đồng 48 năm vàng 29 năm… Trong nguồn tài nguyên sinh vật, rừng rậm 170 năm nữa sẽ đốn hết, trong đó rừng nhiệt đới có thể sẽ hết nhẵn sau 40 năm nữa...". Dù nguồn sự trữ tài nguyên của thể giới không còn dồn dào, song với sự tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ chắc chắn khả năng sử dụng và

tiết kiệm sẽ tăng lên. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc tăng khả năng sử dụng và khai thác các nguồn tài nguyên cần thiết này trong thời gian tới. Đó là chưa nói tới dưới tác động của tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ khả năng sử dụng các vật liệu nguyên nhiên liệu thay thế và khả năng khai thác tài nguyên biển và vũ trụ là vô cùng lớn. Người ta đã khám phá ra nhiều nguồn nguyên liệu quý từ biển như dầu mỏ, khí đốt, than và nhất là Mangan hạt nhân. Là một loại tài nguyên, đặc điểm lớn nhất của Mangan hạt nhân có thể tái sinh, dự đoán khối lượng tăng lên do tích luỹ hàng năm khoảng 10.000.000 tấn đến 16.000.000 tấn. Ngoài ra, chỉ riêng giới hạn ở Thái Bình Dương đã có thể có 207 tỷ tấn sắt, 25 tỷ tấn Mangan. 1,3 tỷ tấn chỉ, 10 tỷ tấn Titan [1]… Đã có những thời kỳ, nhất là vào thập kỷ 1970 khi cuộc khủng hoảng năng lượng đã làm chao đảo nhiều nền kinh tế lớn như Nhật Bản và Mỹ… người ta đã báo động về sự cạn kiệt nguồn tài nguyên trên thế giới. Song, nhiều nhà phân tích cho rằng chính khủng hoảng đã là một lý do quan trọng để con người sáng tạo ra nhiều công nghệ và kỹ thuật mới, nhất là những công nghệ tiết kiêm năng lượng. Đồng thời, khủng hoảng còn là liều thuốc kích thích con người tìm các vật liệu thay thế và các nguồn tài nguyên dự trữ khác. Người ta tính rằng: "từ năm 1990 đến năm 1997, trữ lượng than đã tăng từ 400 đến 440 năm, khí ga thiên nhiên tăng từ 60 đến 70 năm. Theo đánh giá của cơ quan thông tin Năng lượng quốc tế (EIA) của Bộ Năng lượng Mỹ thì đến năm 2015 tổng mức tiêu thụ năng lượng thế giới sẽ tăng đến 17,1 tỷ tấn (trong 25 năm, từ 1971 - 1996, mức tiêu thụ năng lượng thế giới là 11,3 tỷ tấn"[4]. Vì thế, nguy cơ về thiếu tuyết đối tài nguyên nói chung, năng lượng nói riêng không hoàn toàn đáng lo ngại như nhiều cảnh báo trước đây. Do đó, duy trì và phát triển các ngành này trong tương lai của thế giới nói chung các nước TBCN nói riêng là mang tính hiện thực cao. Đảm bảo cho việc phát triển các ngành kinh tế truyền thống không chỉ có tài nguyên mà điều hết sức quan trọng là nguồn nhân lực và nguồn vốn trong thời gian tới vẫn rất dồi dào. Về mặt nguồn lực (nhất là lao động) dù chịu tác động của việc già hoá dân số và thay đổi cơ cấu dân số, song ở các nước TBCN nguồn lao động vẫn đủ khả năng đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế. Không chỉ đảm bảo về số lượng mà chất lượng lao động ngày một tăng lên. Chất lượng của đội ngũ lao động tăng lên không chỉ nhờ nâng cao trình độ giáo dục, kỹ năng thích ứng mà cả ở khía cạnh thể lực và trí dũng cũng được nâng lên. Hơn thế nữa, xu hướng chuyển dịch lao động của thế giới đang có lợi cho chính các nước TBCN phát triển. Dòng di cử đổ vào các nước này ngày một tăng, trong đó lao động (cả lao động bình thường và lao động kỹ thuật cao) đang là nguồn bổ sung lao động dồi dào cho các nước TBCN hiện nay và trong thời gian tới. Vì thế, yếu tố cần thiết để cho các lĩnh vực sản xuất này được phát triển xét ở khía cạnh lao động là cơ sở để đánh giá về triển vọng của xu thế này của kinh tế TBCN hai thập niên đầu thế kỷ XXI. Tuy nhiên, sự phát triển của các ngành kinh tế truyền thống của các nước TBCN trong hai thập niên tới sẽ có sự khác biệt rõ rệt. Điều này phụ thuộc vào khả năng và chiến lược phát triển của mỗi nước cũng như cơ cấu kinh tế của các nước này. Chẳng hạn Mỹ sẽ là nước mà tỷ trọng của các ngành này sẽ giảm xuống một cách nhanh nhất. Bởi lẽ, những thập niên gần đầy Mỹ là quốc gia có sự chuyển đổi mạnh

mẽ trong cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành kinh tế mũi nhọn. Hơn thế nữa, Mỹ là nước dẫn đầu về đầu tư cho nghiên cứu triển khai. Vì vậy, dù vẫn tiếp tục duy trì các ngành kinh tế khai thác tài nguyên và các nguồn lực hiện hữu, song sự phân biệt sẽ rất rõ nét và điều đó sẽ giúp nhìn nhận về sức mạnh và vị thế kinh tế của mỗi quốc gia trong thời gian tới.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu khảo sát thực tế của sản xuất TBCN, nhất là ở các ngành sản xuất chủ yếu, chúng tôi thấy rằng trước đây, hiện nay và trong cả thời gian tới các ngành sản xuất truyền thống vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nói chung và trong nền kinh tế TBCN nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anthrops, *Kinh tế thế giới và Chủ nghĩa đế quốc*, NXB Thế giới, Hà Nội, 1969
2. *Châu Á từ khủng hoảng nhìn về thế kỷ XXI*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh , 2000
3. Miche Beaud, *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*, NXB Thế giới Hà Nội, 2002
4. *Tạp chí Kinh tế thế giới, số 3*, 2001